

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430 /2023/DS-PT

Ngày: 15 / 8 /2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay, đòi
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Bà Lê Thị Hồng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Dũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp “hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện AA, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 699 /2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Duy K, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

1.2 Ông Huỳnh Duy K, sinh năm 1995. (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông Phan Văn D1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị Nguyễn Thị D .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:**

Bà Phạm Thị H2 có cho chị Nguyễn Thị D, bà Lê Thị Thu H1 vay, mượn các khoản tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 04/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 01 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 09/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 15 ngày, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 01/10/2019, chị D và bà H1 vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 03 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và chị D cùng bà H1 ký tên.

+ Ngày 17/10/2019, chị D vay 40.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Các khoản vay này, giữa bà H2 và chị D, bà H1 có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất cho vay là 3%/tháng.

Ngoài ra, giữa bà H2 có đưa cho chị D số vốn để mua bán cừ tràm. Tổng cộng là 180.000.000 đồng.

Đến ngày 26/7/2020, bà Phạm Thị H2 bị tai nạn giao thông qua đời. Ông H và anh K là người thừa kế của bà H2 đề nghị chị D và bà H1 trả nợ nhưng bị đơn không đồng ý.

Ông H và anh K yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 liên đới trả số tiền vốn vay gốc (theo biên nhận ngày 01/10/2019) là 50.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả nợ tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng.

+ Buộc chị Nguyễn Thị D trả số tiền vốn vay gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

+ Buộc chị Nguyễn Thị D trả số tiền đã nhận của bà H2 để hùn mua bán cừ tràm là 180.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày Tòa án xét xử theo mức lãi suất quy định.

*** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 và đại diện bị đơn trình bày:**

Nguyên trước đây chị D và bà H1 có thỏa thuận với bà Phạm Thị H2 các khoản tiền như sau:

+ Ngày 04/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 01 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 09/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 15 ngày, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 01/10/2019, chị D và bà H1 vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 03 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và chị D cùng bà H1 ký tên.

+ Ngày 17/10/2019, chị D vay 40.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Các khoản vay này, giữa bà H2 và chị D, bà H1 có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất cho vay là 3%/tháng.

Ngoài ra, bà H2 có đưa chị D tiền vốn để hùn làm ăn ba lần. Tổng cộng số tiền là 180.000.000 đồng.

Chị D và bà H1 thừa nhận những biên nhận nợ phía nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là đúng. Tuy nhiên, đối với các khoản vay ngày 04/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 09/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 01/10/2019 (50.000.000 đồng), chị D đã thanh toán xong cho bà H2, khi thanh toán nợ có nói bà H2 xóa nợ liền nhưng bà H2 không hủy các biên nhận nợ. Việc thanh toán nợ không làm giấy tờ gì cũng không có ai chứng kiến.

Đối với khoản nợ ngày 17/10/2019 (40.000.000 đồng) hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nên chị D chưa thanh toán khoản tiền này.

Đối với phần tiền hùn vào việc buôn bán cù tràm, tổng cộng số tiền chị D nhận từ bà H2 là 180.000.000 đồng. Vào giai đoạn Tết Nguyên đán năm 2020, chị D gom tiền bán cù tràm đã đưa cho bà H2 110.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn thiếu lại số tiền 70.000.000 đồng. Việc trả tiền cũng không làm giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến.

Chị D và bà H1 chỉ đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng tiền vay theo biên nhận ngày 17/10/2019 và số tiền hùn vào việc mua bán cù tràm là 70.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng và yêu cầu nguyên đơn không tính lãi chậm trả nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DSST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện AA:

Căn cứ vào: Các Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K.

- Buộc chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 phải liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi do chậm trả nợ tổng cộng là **75.125.000 đồng** (*Bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc chị Nguyễn Thị D phải trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi do chậm trả nợ tổng cộng là **350.249.000 đồng** (*Ba trăm năm mươi triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng*). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí.

Ngày 29/5/2023, bà Lê Thị Thu H1 và chị Nguyễn Thị D kháng cáo một phần Bản án DSST. Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án DSST, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Thị D đồng ý trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi là 130.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn tự nguyện đồng ý không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 180.000.000đồng bà H2 đưa cho chị D làm vốn mua bán trà.

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

Về nội dung : Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện đồng ý không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 180.000.000đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu H1 và chị Nguyễn Thị Diễm . Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện AA.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu H1 và chị Nguyễn Thị D đúng thời hạn quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản” là theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu H1 và chị Nguyễn Thị D: yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, Chị Nguyễn Thị D đồng ý trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi là 130.000.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về số tiền vốn:

- Xét quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, bà Phạm Thị H2 có cho chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 vay các khoản tiền như sau:

+ Ngày 04/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 01 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 09/9/2019, chị D vay 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 15 ngày, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên.

+ Ngày 01/10/2019, chị D và bà H1 vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả trong vòng 03 tháng, có làm biên nhận do chị D viết và chị D cùng bà H1 ký tên.

+ Ngày 17/10/2019, chị D vay 40.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị D viết và ký tên, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Các khoản vay này, giữa bà H2 và chị D, bà H1 có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất cho vay là 3%/tháng.

Ngoài ra, bà H2 có giao cho chị D số tiền vốn để mua bán cù tràm tổng cộng là 180.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định những tình tiết trên là đúng sự thật.

- Xét chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 cho rằng, các khoản vay ngày 04/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 09/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 01/10/2019 (50.000.000 đồng), chị D đã thanh toán xong cho bà H2 chỉ còn nợ lại khoản vay ngày 17/10/2019 là 40.000.000 đồng. Đối với phần tiền bà H2 đưa để hùn vào việc buôn bán cù tràm là 180.000.000 đồng, chị D đã gom tiền bán cù tràm để đưa cho bà H2 110.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn thiếu lại số tiền 70.000.000 đồng. Những người thừa kế của bà H2 là ông H và anh K không thừa nhận. Chị D, bà H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Do vậy, không có căn cứ chứng minh chị D và bà H đã thanh toán xong cho bà H2 các khoản nợ ngày 04/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 09/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 01/10/2019 (50.000.000 đồng) và 110.000.000 đồng tiền vốn mua bán cù tràm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Xét nghĩa vụ trả tiền đối với giấy nợ ngày 01/10/2019, thể hiện chị D và bà H1 vay 50.000.000 đồng, vay có thời hạn, có lãi. Chị D và bà H1 đã vi phạm thời hạn trả nợ nên cấp sơ thẩm buộc chị D và bà H1 liên đới trả lại số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và 25.125.000 đồng tiền lãi (tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,5%/tháng) cho phía nguyên đơn là phù hợp quy định Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Xét nghĩa vụ trả tiền đối với các khoản nợ ngày 04/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 09/9/2019 (20.000.000 đồng), ngày 17/10/2019 (40.000.000 đồng) và số tiền bà H2 đưa chị D hùn vốn làm ăn 180.000.000 đồng, tổng cộng là 260.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị D đã vi phạm thời hạn trả nợ nên cấp sơ thẩm buộc chị D phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này cho ông H và anh K, tổng số tiền là 260.000.000 đồng là phù hợp quy định Điều 166 và Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về số tiền lãi: Đối với số tiền 80.000.000 đồng nợ vay: Từ ngày 01/8/2020 đến ngày 17/5/2023, chị D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ là 33 tháng 16 ngày, làm tròn là 33,5 tháng. Như vậy số tiền lãi chậm trả chị D phải chịu là: 80.000.000 đồng x 33,5 tháng x 1,5% = 40.200.000 đồng. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền nợ

lãi chị D phải có nghĩa vụ trả cho ông H và anh K 40.200.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Xét bị đơn chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 kháng cáo nhưng cung cấp nội dung đoạn ghi âm cuộc gọi điện nói chuyện giữa chị D và anh K nhưng chỉ nói “nếu trả một lần số tiền nợ cho anh K thì anh K chỉ lấy 130.000.000đồng, còn trả dần thì tính khác”. Điều đó không có nghĩa là anh K thừa nhận chị D và bà H1 chỉ còn nợ bà H2 130.000.000đồng. Ngoài ra, chị D và bà H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu kháng cáo.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 180.000.000đồng bà H2 đưa cho chị D làm vốn mua bán trầm là 50.049.000đồng. Xét thấy ý kiến của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 kháng cáo được HĐXX chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí DSPT theo quy định.

Tại phiên tòa phúc bà H1 có đơn xin miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, HĐXX miễn án phí DSST cho bà Lê Thị Thu H1.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DSST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện AA, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K.

- Buộc chị Nguyễn Thị D và bà Lê Thị Thu H1 phải liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi do chậm trả nợ tổng cộng là 75.125.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc chị Nguyễn Thị D phải trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn 260.000.000 đồng và tiền lãi 40.200.000 đồng, tổng cộng là 300.200.000 đồng (*Ba trăm triệu hai trăm nghìn đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1. Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu số tiền 16.888.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Thu H1.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu H1 và chị Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020091 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AA, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003291 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AA, tỉnh Tiền Giang.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.840.000 đồng (*Tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003292 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AA, tỉnh Tiền Giang.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. AA, TG;
- CCTHADS H. AA, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Nhàn